

**PHỤ LỤC I**  
**TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ**

**Công trình Đầu tư xây dựng công trình đường tránh ngập vào trung tâm các xã nghèo miền núi 30A: Đồng Thắng, Cường Lợi, Lâm Ca;  
bảo đảm an sinh xã hội và phục vụ an ninh - quốc phòng huyện Đình Lập (Bổ sung phạm vi xã Cường Lợi)**

*(Kèm theo Quyết định số: 3598 /QĐ-UBND, ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)*

(ĐVT: Đồng)

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Bồi thường			Hỗ trợ	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Đất	Cây trồng, vật nuôi	Nhà, công trình và vật kiến trúc	Đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm		
A	B	C	1	2	3	4	5=(1+2+3+4)	D
<b>LÀM TRÒN</b>							<b>256.815.000</b>	
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>3.678.000</b>	<b>102.738.000</b>	<b>143.043.442</b>	<b>7.356.000</b>	<b>256.815.442</b>	
1	Hộ ông Vi Văn Hưng, vợ Hoàng Thị Lý	Thôn Khe Bó, xã Cường Lợi	3.435.500	68.930.000		6.871.000	<b>79.236.500</b>	
2	Hộ bà Hoàng Thị Thúy	Thôn Khe Bó, xã Cường Lợi	242.500	324.000		485.000	<b>1.051.500</b>	
3	Hộ ông Hoàng Xuân Lập	Thôn Khe Bó, xã Cường Lợi			143.043.442		<b>143.043.442</b>	
4	Hộ ông Lã Văn Kiểm, vợ Dương Thị Bình	Thôn Khe Bó, xã Cường Lợi		33.484.000			<b>33.484.000</b>	

**PHỤ LỤC II**  
**BIỂU CHI TIẾT BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT**

**Công trình Đầu tư xây dựng công trình đường tránh ngập vào trung tâm các xã nghèo miền núi 30A: Đồng Thắng, Cường Lợi, Lâm Ca;**  
**bảo đảm an sinh xã hội và phục vụ an ninh - quốc phòng huyện Đình Lập (Bổ sung phạm vi xã Cường Lợi)**

*(Kèm theo Quyết định số: 3598 /QĐ-UBND, ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)*

(ĐVT: Đồng)

Số TT	Người có đất thu hồi; loại đất bồi thường	Địa chỉ thường trú	Theo trích đo địa chính				Theo bản đồ địa chính			Giấy tờ về quyền sử dụng đất; Xác nhận của UBND xã Cường Lợi về nguồn gốc, quá trình sử dụng	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Đơn giá bồi thường (đồng/m <sup>2</sup> )	Thành tiền	Ghi chú	
			Số tờ	Số thửa	Vị trí	Ma loại đất	Số tờ	Số thửa	Loại đất						
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=(9*10)	E
<b>TỔNG CỘNG</b>												<b>735,6</b>		<b>3.678.000</b>	
<b>1</b>	<b>Hộ ông Vi Văn Hưng, vợ Vi Thị Lý</b>	<b>Thôn Khe Bó, xã Cường Lợi</b>										<b>687,1</b>		<b>3.435.500</b>	
1.1	Đất rừng sản xuất		08-2023	33	Nhóm III	RSX	10	33	RSX	Đất đã được cấp GCN cho hộ bà Hoàng Thị Thúy số DA 643418 ngày cấp 01/9/2021, loại đất trồng rừng sản xuất (có biên bản làm việc với 02 hộ gia đình kèm theo)	1,5	5.000	7.500		
1.2	Đất rừng sản xuất		08-2023	35	Nhóm III	RSX	10	35	RSX	Gia đình nhận chuyển nhượng từ ông Hoàng Văn Phong từ năm 2013 để trồng rừng sản xuất đến nay	685,6	5.000	3.428.000		
<b>2</b>	<b>Hộ bà Hoàng Thị Thúy</b>	<b>Thôn Khe Bó, xã Cường Lợi</b>										<b>48,5</b>		<b>242.500</b>	
2.1	Đất rừng sản xuất		08-2023	33	Nhóm III	RSX	10	33	RSX	Đất được cấp GCN số DA 643418 ngày 07/5/2021 với mục đích sử dụng đất rừng sản xuất thuộc thửa đất số 33 tờ BĐLN 10	48,5	5.000	242.500		

## PHỤ LỤC III

## BIỂU CHI TIẾT TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY CỎI, HOA MÀU, VẬT NUÔI

Công trình Đầu tư xây dựng công trình đường tránh ngập vào trung tâm các xã nghèo miền núi 30A: Đồng Thắng, Cường Lợi, Lâm Ca;  
bảo đảm an sinh xã hội và phục vụ an ninh - quốc phòng huyện Đình Lập (Bổ sung phạm vi xã Cường Lợi)  
(Kèm theo Quyết định số: 3598/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)

(ĐVT: Đồng)

Số TT	Họ, tên tổ chức, hộ gia đình và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ thường trú	Phân loại	ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích tương ứng số cây trồng trong mật độ quy chuẩn (m <sup>2</sup> )	Số lượng theo mật độ			Cây hàng năm trồng xen kẽ cây lâu năm (hỗ trợ 60%)	Cây lâu năm trồng trên đất lúa (hỗ trợ 10%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
								Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m <sup>2</sup> )	Trồng chuyên canh > mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)					
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=(4x5x...x9)	F
<b>Tổng cộng</b>														<b>102.738.000</b>	
<b>1</b>	<b>Hộ ông Vi Văn Hưng</b>													<b>68.930.000</b>	
<i>Thửa số 33, 35, tờ BĐTD số 08-2023, diện tích 687,1 m<sup>2</sup></i>							<b>259,0</b>								
1	Bạch đàn		ĐKG	>5-10	cm	Cây	37	1.660	222,9	37			70.000	2.590.000	
2	Bạch đàn		ĐKG	2-5	cm	Cây	6	1.660	36,1	6			30.000	180.000	
<i>Cây trồng trên diện tích làm bãi đỗ đất, diện tích 7881,2m<sup>2</sup></i>							<b>3.379,6</b>								
4	Thông		ĐKG	>10-20	cm	Cây	323	2.000	1.615,0	323			81.000	26.163.000	
5	Thông		ĐKG	>20-30	cm	Cây	97	2.000	485,0	97			135.000	13.095.000	
6	Thông		ĐKG	>30	cm	Cây	28	2.000	140,0	28			293.000	8.204.000	
7	Trám		ĐKG	>15-20	cm	Cây	1	800	12,5	1			1.070.000	1.070.000	
8	Lát hoa		ĐKG	5-10	cm	Cây	1	1.000	10,0	1			67.000	67.000	
9	Lát hoa		ĐKG	>10-20	cm	Cây	22	1.000	220,0	22			149.000	3.278.000	
10	Quế		ĐKG	<2	cm	Cây	187	4.444	420,8	187			20.000	3.740.000	
11	Quế		ĐKG	2-5	cm	Cây	125	4.444	281,3	125			56.000	7.000.000	
12	Keo		ĐKG	>10-20	cm	Cây	25	2.000	125,0	25			100.000	2.500.000	
13	Keo		ĐKG	>20-30	cm	Cây	5	2.000	25,0	5			160.000	800.000	
14	Chuối tây		Trồng từ	>1	năm	Cây	9	2.000	45,0	9			27.000	243.000	
<b>2</b>	<b>Hộ bà Hoàng Thị Thúy</b>	<b>Thôn Khe Bó, xã Cường Lợi</b>												<b>324.000</b>	
<i>Cây trồng tại thửa 33, mảnh trích đo 08-2023, diện tích 48m<sup>2</sup></i>							<b>20,0</b>								
1	Thông		ĐKG	>10-20	cm	Cây	4	2.000	20,0	4			81.000	324.000	

Số TT	Họ, tên tổ chức, hộ gia đình và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ thường trú	Phân loại			ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích tương ứng số cây trồng trong mật độ quy chuẩn (m <sup>2</sup> )	Số lượng theo mật độ			Cây hàng năm trồng xen kẽ cây lâu năm (hỗ trợ 60%)	Cây lâu năm trồng trên đất lúa (hỗ trợ 10%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
										Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m <sup>2</sup> )	Trồng chuyên canh > mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)					
A	B	C	D			E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=(4x5x...x9)	F
3	Lã Văn Kiểm, vợ Dương Thị Bình	Thôn Khe Bó, xã Cường Lợi														33.484.000	
1	Quế		ĐKG	2-5	cm	Cây	304	4.444	684,1	304					56.000	17.024.000	
2	Quế		ĐKG	<2	cm	Cây	956	4.444	1.552,7	690	266				20.000	16.460.000	

PHỤ LỤC IV

BIỂU TÍNH BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ NHÀ, CÔNG TRÌNH VÀ VẬT KIẾN TRÚC

Công trình Đầu tư xây dựng công trình đường tránh ngập vào trung tâm các xã nghèo miền núi 30A: Đồng Thắng, Cường Lợi, Lâm Ca;

(Kèm theo Quyết định số: 3598/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)

(ĐVT: Đồng)

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Phân loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Đơn vị Tính	Kích thước			Số lượng, khối lượng	Mức bồi thường	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
				Dài	Rộng	Cao/Sâu/Dày					
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	$8=(5*6*7)$	D
<b>TỔNG CỘNG</b>										<b>143.043.442</b>	
<b>1</b>	<b>Hộ ông Hoàng Xuân Lập</b>									<b>143.043.442</b>	
1.1	Nhà ở: Chiều cao tường 3,5m. Nhà xây gạch bê tông, giằng móng bê tông cốt thép, nền lát gạch ceramic, tường sơn, cửa đi cửa gỗ nhóm 4, cửa sổ bằng kính khung nhôm. Mái lợp fibroximang xà gồ gỗ nhóm 4, không có hiên bê tông cốt thép, có hệ thống điện, có tài sản di chuyển.										
	Nhà ở	Nhà loại 3C	m <sup>2</sup>	6,45	5,5		35,48	0,9	3.044.000	97.187.310	
	Nền lát gạch ceramic phòng khách	Nền lát gạch ceramic nhà loại 3 và nhà khác	m <sup>2</sup>	3,9	3,62		14,12		116.000	1.637.688	
	Trần nhựa phòng khách	Trần tấm nhựa	m <sup>2</sup>	7,2	4,0		28,80		306.000	8.812.800	
	Ốp chân tường gạch ceramic phòng khách: $0,12*((3,9+3,6)*2)-(0,8+1,2)$	Ốp chân tường gạch ceramic	m <sup>2</sup>				1,56		299.000	466.440	
	Nền lát gạch ceramic phòng ngủ	Nền lát gạch ceramic nhà loại 3 và nhà khác	m <sup>2</sup>	5,2	2,2		11,44		116.000	1.327.040	
	Trần nhựa phòng ngủ	Trần tấm nhựa	m <sup>2</sup>	5,3	2,3		12,19		306.000	3.730.140	
	Ốp chân tường gạch ceramic phòng ngủ: $0,12*((2,2+5,2)*2)-0,8$	Ốp chân tường gạch ceramic	m <sup>2</sup>				1,68		299.000	502.320	
	Nền lát gạch ceramic hiên nhà	Nền lát gạch ceramic nhà loại 3 và nhà khác	m <sup>2</sup>	3,8	1,5		5,7		116.000	661.200	
	Ốp chân tường gạch ceramic hiên nhà: $0,12*(1,5*2,6)$	Ốp chân tường gạch ceramic	m <sup>2</sup>				0,47		299.000	139.932	
	Sơn tường mặt ngoài: $((2,57*3)+((1,32*3,23)*2)+(3,8*3,5))-((1,76*1,2)+(1,2*2,2))$	Sơn trong nhà	m <sup>2</sup>				24,79		82.000	2.032.386	
	Sơn tường trong nhà phòng khách: $((3,5*3,9)*2)+((3,5*3,62)*2)-((0,82*1,8)+(1,2*2,2))$	Sơn trong nhà	m <sup>2</sup>				48,52		82.000	3.978.968	
	Sơn tường phòng ngủ: $(3,5*((2,2+5,2)*2)-((1,2*1,76)+(0,82*1,8))$	Sơn trong nhà	m <sup>2</sup>				48,21		82.000	3.953.384	
	Hệ thống điện	Tính 4% giá trị công trình	HT							4.977.184	
1.2	Khối xây gạch chỉ: $(0,65+2,6+0,65)*1,2*0,11$	Khối xây gạch	m <sup>3</sup>				0,51		1.562.000	804.118	
	Khối xây gạch	Khối xây gạch	m <sup>3</sup>	3,86	1,2	0,11	0,39		1.562.000	602.932	
1.3	Sân bê tông	Sân đổ bê tông	m <sup>2</sup>	2,4	0,55		1,32		253.000	333.960	
	Sân bê tông	Sân đổ bê tông	m <sup>2</sup>	6,8	6,6		44,88		253.000	11.354.640	
1.4	Hỗ trợ di chuyển điều hoà CAPPER	Điều hòa treo tường	Máy				1		541.000	541.000	

## Phụ lục V

**HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM**

**Công trình Đầu tư xây dựng công trình đường tránh ngập vào trung tâm các xã nghèo miền núi 30A: Đồng Thắng, Cường Lợi, Lâm Ca; bảo đảm an sinh xã hội và phục vụ an ninh - quốc phòng huyện Đình Lập (Bổ sung phạm vi xã Cường Lợi)**  
(Kèm theo Quyết định số: 3598/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)

(ĐVT: Đồng)

Số TT		Người được hỗ trợ; loại đất thu hồi	Địa chỉ thường chú	Tờ bản đồ TĐĐC	Số thửa	Vị trí, nhóm	Diện tích hỗ trợ (m2)	Đơn giá	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền	Ghi chú
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7=(4*5*6)	E
<b>TỔNG CỘNG</b>							<b>735,6</b>			<b>7.356.000</b>	
<b>1</b>	<b>Hộ ông Vi Văn Hưng, vợ Vi Thị Lý</b>		<b>Thôn Khe Bó, xã Cường Lợi</b>				<b>687,1</b>			<b>6.871.000</b>	
	1.1	Đất rừng sản xuất		08-2023	33	Nhóm III	1,5	5.000	2	15.000	
	1.2	Đất rừng sản xuất		08-2023	35	Nhóm III	685,6	5.000	2	6.856.000	
<b>2</b>	<b>Hộ bà Hoàng Thị Thúy</b>		<b>Thôn Khe Bó, xã Cường Lợi</b>				<b>48,5</b>			<b>485.000</b>	
	2.1	Đất rừng sản xuất		08-2023	33	Nhóm III	48,5	5.000	2	485.000	